

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SÁCH GIÁO  
DỤC TẠI  
THÀNH  
PHỐ HỒ  
CHÍ MINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH  
GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ  
CHÍ MINH  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:0303280405, E=  
KINHDOANH@  
SACHGIAODUHCM.COM.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2025.07.29  
11:51:26  
+07'00'  
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý II Năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>7.187.419.481</b> | <b>7.115.418.147</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>59.084.802</b>    | <b>493.323.812</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 59.084.802           | 493.323.812          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>4.070.079.993</b> | <b>1.213.195.916</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | 4.809.838.797        | 2.342.446.821        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | (739.758.804)        | (1.129.250.905)      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                    | -                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.400.967.359</b> | <b>3.684.756.036</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 1.720.301.953        | 1.778.856.783        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 62.307.700           | 62.307.700           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                    | -                    |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                    | -                    |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | 600.000.000          | 3.000.000.000        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 679.507.721          | 504.741.568          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (1.661.150.015)      | (1.661.150.015)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                    | -                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>1.168.668.796</b> | <b>1.244.614.844</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 3.117.738.382        | 3.193.684.430        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (1.949.069.586)      | (1.949.069.586)      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>488.618.531</b>   | <b>479.527.539</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                    | -                    |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 33.701.018           | 21.492.335           |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước              | 153        | V.15        | 454.917.513          | 458.035.204          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                    | -                    |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                    | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>39.682.506.019</b> | <b>39.760.440.648</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.6                | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>8.506.296.985</b>  | <b>8.584.231.614</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.10               | 2.038.140.113         | 2.116.074.742         |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 4.834.809.472         | 4.834.809.472         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (2.796.669.359)       | (2.718.734.730)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.11               | 6.468.156.872         | 6.468.156.872         |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 6.468.156.872         | 6.468.156.872         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                     | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | -                     | -                     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          |                    | -                     | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   | <b>V.2</b>         | <b>31.172.875.700</b> | <b>31.172.875.700</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | 26.172.875.700        | 26.172.875.700        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252          |                    | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254          |                    | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>3.333.334</b>      | <b>3.333.334</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.9                | 3.333.334             | 3.333.334             |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>46.869.925.500</b> | <b>46.875.858.795</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.516.701.146</b>  | <b>2.535.192.746</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.471.701.146</b>  | <b>2.490.192.746</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 973.446.843           | 2.036.951.416         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.13        | 6.825.809             | 6.825.809             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.14        | 3.000.000             | 3.000.000             |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 115.096.500           | 115.800.000           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.15        | 314.481.000           | 314.481.000           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.16        | 58.850.994            | 13.134.521            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>45.000.000</b>     | <b>45.000.000</b>     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.16        | 45.000.000            | 45.000.000            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>45.353.224.354</b> | <b>44.340.666.049</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>45.353.224.354</b> | <b>44.340.666.049</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 41.370.000.000        | 41.370.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 41.370.000.000        | 41.370.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 2.227.438.218         | 2.227.438.218         |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (679.873.904)         | (679.873.904)         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        |            |             | 851.634.920           | 851.634.920           |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 1.584.025.120         | 571.466.815           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 571.466.815           | 2.027.751.898         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 1.012.558.305         | (1.456.285.083)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                       | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>46.869.925.500</b> | <b>46.875.858.795</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý II/2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Quý II/2025          | Quý II/2024        | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>VI.1</b> | <b>81.231.891</b>    | <b>190.685.779</b> | <b>97.179.431</b>           | <b>227.430.623</b>          |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | -                    | -                  | -                           | -                           |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>81.231.891</b>    | <b>190.685.779</b> | <b>97.179.431</b>           | <b>227.430.623</b>          |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>VI.2</b> | <b>71.284.845</b>    | <b>145.640.231</b> | <b>90.294.039</b>           | <b>164.793.537</b>          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>9.947.046</b>     | <b>45.045.548</b>  | <b>6.885.392</b>            | <b>62.637.086</b>           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.3        | 1.823.589.547        | 591.853.796        | 1.854.678.936               | 591.877.640                 |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.4        | 193.340.266          | (206.794.744)      | 193.340.266                 | (206.794.744)               |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |             | -                    | -                  | -                           | -                           |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        |             | 197.942.280          | 152.052.185        | 395.884.560                 | 152.554.223                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        |             | 85.341.785           | 300.210.920        | 259.779.194                 | 585.007.672                 |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>1.356.912.262</b> | <b>391.430.983</b> | <b>1.012.560.308</b>        | <b>123.747.575</b>          |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        |             | -                    | -                  | 2.997                       | -                           |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        |             | 1.000                | -                  | 5.000                       | 503.000                     |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>(1.000)</b>       | <b>-</b>           | <b>(2.003)</b>              | <b>(503.000)</b>            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>1.356.911.262</b> | <b>391.430.983</b> | <b>1.012.558.305</b>        | <b>123.244.575</b>          |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        |             | -                    | -                  | -                           | -                           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52        |             | -                    | -                  | -                           | -                           |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>     | <b>60</b> |             | <b>1.356.911.262</b> | <b>391.430.983</b> | <b>1.012.558.305</b>        | <b>123.244.575</b>          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

**Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 1.012.558.305               | 123.244.575                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 77.934.629                  | 77.934.630                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (389.492.101)               | (95.983.370)                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | -                           | -                           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (1.854.678.936)             | (591.877.640)               |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                           | -                           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | -                           | -                           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | (1.153.678.103)             | (486.681.805)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 4.776.726                   | (63.312.960)                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 75.946.048                  | (170.421.542)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (1.018.491.600)             | 42.735.946                  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | -                           | 1.000.000                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             | (2.467.391.976)             | -                           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | -                           | -                           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | -                           | -                           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                           | -                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | -                           | -                           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (4.558.838.905)             | (676.680.361)               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | -                           | -                           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                           | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | 2.400.000.000               | (1.000.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                           | 700.000.000                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                           | -                           |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác                                                          | 26    |             | -                           | -                           |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 1.724.599.895               | 591.877.640                 |
| Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư                                                           | 30    |             | 4.124.599.895               | 291.877.640                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                           | -                           |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                           | -                           |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | -                           | -                           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | -                           | -                           |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                           | -                           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                           | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | -                           | -                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>(434.239.010)</b>        | <b>(384.802.721)</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> |             | <b>493.323.812</b>          | <b>475.431.721</b>          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                           | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>59.084.802</b>           | <b>90.629.000</b>           |

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đào Thị Thanh Ban

Đào Thị Thanh Ban

Ngô Trọng Vinh

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002336, đăng ký lần đầu ngày ngày 24 tháng 5 năm 2004, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam)

Trụ sở chính của Công ty tại: 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Các đặc điểm hoạt động quan trọng của Công ty trong kỳ**

Không có sự kiện hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 Công ty có các công ty con như sau:

| <b>Tên công ty con</b>                               | <b>Ngành nghề kinh doanh chính</b>                                                                   | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long           | Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học       | 80,99%                  | 80,99%              |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai | Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học | 55,99%                  | 55,99%              |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 Công ty có các công ty liên kết như sau:

| <b>Tên công ty liên kết</b>                   | <b>Ngành nghề kinh doanh chính</b> | <b>Tỷ lệ biểu quyết</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam | Sản xuất điện                      | 25%                     | 25%                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Lê Thanh (*)  | Giáo dục mầm non                   | 49%                     | 39,69%              |

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

---

(\*): Là các công ty con của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long kiểm soát gián tiếp thông qua quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long.

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

##### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán...) được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được Công ty ghi nhận từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập là phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

##### **b. Đầu tư vào công ty con, Công ty liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

---

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chênh lệch tăng hoặc giảm dự phòng các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận là số hiện có của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản                     | Thời gian khấu hao (năm) |                |
|----------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                  | Kỳ này                   | Kỳ trước       |
| Nhà cửa, vật kiến trúc           | 06 - 25                  | 06 - 25        |
| Máy móc thiết bị                 | 3                        | 3              |
| Phương tiện vận tải              | Hết khấu hao             | Hết khấu hao   |
| Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không khấu hao           | Không khấu hao |

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

---

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

##### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

---

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, ...

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

---

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

#### **15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **16. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải và các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau ngày ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

---

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 9.758.774                    | 5.104.844                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 49.326.028                   | 488.218.968                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>59.084.802</b>            | <b>493.323.812</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh***Đơn vị tính: VND*

|                                                             | Cuối kỳ              |                      |                      |                      | Đầu năm              |                      |                      |                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                                             | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               |
| <b>Cổ phiếu niêm yết</b>                                    |                      | <b>3.460.348.787</b> | <b>3.527.122.000</b> | <b>(112.945.544)</b> |                      | <b>1.029.838.821</b> | <b>412.340.513</b>   | <b>(617.498.308)</b>   |
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục thành phố Hà Nội (EBS)        | 10                   | 95.577               | 112.000              | -                    | 10                   | 95.577               | 109.000              | -                      |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)                               | 124.700              | 3.037.557.666        | 3.217.260.000        | -                    | -                    | -                    | -                    | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (BCG)               | 105.000              | 422.695.544          | 309.750.000          | (112.945.544)        | -                    | -                    | -                    | -                      |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4)                             | -                    | -                    | -                    | -                    | 3.000                | 36.365.340           | 8.768.266            | (27.597.074)           |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VE8)                 | -                    | -                    | -                    | -                    | 87.600               | 992.861.234          | 402.960.000          | (589.901.234)          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC)                          | -                    | -                    | -                    | -                    | 87                   | 516.670              | 516.670              | -                      |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>                               |                      | <b>1.312.608.000</b> | <b>715.406.250</b>   | <b>(597.201.750)</b> |                      | <b>1.312.608.000</b> | <b>800.855.403</b>   | <b>(511.752.597)</b>   |
| Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) <sup>(i)</sup> | 46.875               | 1.312.608.000        | 715.406.250          | (597.201.750)        | 46.875               | 1.312.608.000        | 800.855.403          | (511.752.597)          |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (SD4) <sup>(i)</sup>              | 3.000                | 36.365.340           | 6.966.000            | (29.399.340)         | -                    | -                    | -                    | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (FLC) <sup>(i)</sup>           | 87                   | 516.670              | 304.500              | (212.170)            | -                    | -                    | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                 |                      | <b>4.809.838.797</b> | <b>4.249.798.750</b> | <b>(739.758.804)</b> |                      | <b>2.342.446.821</b> | <b>1.625.549.852</b> | <b>(1.129.250.905)</b> |

Các chứng khoán kinh doanh hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**

- (i): Chứng khoán của các Công ty có cổ phiếu chưa niêm yết hiện đang giao dịch trên UPCoM, theo đó giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá tham chiếu trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đơn vị tính: VND*

|                                                    | Cuối kỳ             |                       |          |                | Đầu năm             |                       |          |                |
|----------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|----------|----------------|---------------------|-----------------------|----------|----------------|
|                                                    | % sở hữu/biểu quyết | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý | % sở hữu/biểu quyết | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                      |                     | <b>26.172.875.700</b> | -        | (*)            |                     | <b>26.172.875.700</b> | -        | (*)            |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Đồng Nai | 50,84%              | 11.445.035.700        | -        | (*)            | 50,84%              | 11.445.035.700        | -        | (*)            |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long         | 80,99%              | 14.727.840.000        | -        | (*)            | 80,99%              | 14.727.840.000        | -        | (*)            |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                 |                     | <b>5.000.000.000</b>  | -        | (*)            |                     | <b>5.000.000.000</b>  | -        | (*)            |
| Công ty Cổ phần Năng lượng EBS Solar Việt Nam      | 25,00%              | 5.000.000.000         | -        | (*)            | 25,00%              | 5.000.000.000         | -        | (*)            |
| <b>Cộng</b>                                        |                     | <b>31.172.875.700</b> | -        |                |                     | <b>31.172.875.700</b> | -        |                |

- (\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm giữa Công ty với Công ty con, công ty liên kết:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****3. Phải thu khách hàng**

|                                       | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    |                              |                              |
| Công ty TNHH Thiết bị & Đo Đặc Chu Lê | 551.406.522                  | 551.406.522                  |
| Công ty Cổ phần Sách - TBTH Đắc Nông  | 390.236.848                  | 390.236.848                  |
| Văn Phòng Phẩm Phương Vy              | 278.439.980                  | 278.439.980                  |
| Các đối tượng khác                    | 500.218.603                  | 558.773.433                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.720.301.953</b>         | <b>1.778.856.783</b>         |

**b. Phải thu khách hàng là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.**4. Trả trước cho người bán**

|                                                          | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                          |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Phương Đông          | 36.511.182                   | 36.511.182                   |
| Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh          | 17.719.518                   | 17.719.518                   |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thành Đạt | 8.077.000                    | 8.077.000                    |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>62.307.700</b>            | <b>62.307.700</b>            |

**b. Trả trước cho người bán là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.**5. Phải thu về cho vay**

|                                            | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Vĩnh Long | 600.000.000                  | 1.400.000.000                |
| Bà Lê Thị Tuyết Nhung                      | -                            | 1.600.000.000                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>600.000.000</b>           | <b>3.000.000.000</b>         |

**b. Phải thu về cho vay là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.**6. Phải thu khác**

|                                           | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                        |                              |                              |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 599.940.000                  | 462.650.000                  |
| Tạm ứng                                   | 26.000.000                   | 26.000.000                   |
| Các khoản phải thu khác                   | 53.567.721                   | 16.091.568                   |
| + <i>Lãi dự thu</i>                       | -                            | 7.210.959                    |
| + <i>Các khoản khác</i>                   | 53.567.721                   | 8.880.609                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>679.507.721</b>           | <b>504.741.568</b>           |

**c. Phải thu khác là bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***7. Nợ xấu**

|                                                      | Cuối kỳ              |                      |                        | Đầu năm              |                      |                        |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                                      | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                      |                      |                        |                      |                      |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                           | <b>1.661.150.015</b> | <b>1.661.150.015</b> | -                      | <b>1.661.150.015</b> | <b>1.661.150.015</b> | -                      |
| Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê                | 551.406.522          | 551.406.522          | -                      | 551.406.522          | 551.406.522          | -                      |
| Văn phòng phẩm Phương Vy                             | 278.439.980          | 278.439.980          | -                      | 278.439.980          | 278.439.980          | -                      |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông | 390.236.848          | 390.236.848          | -                      | 390.236.848          | 390.236.848          | -                      |
| Các đối tượng khác                                   | 441.066.665          | 441.066.665          | -                      | 441.066.665          | 441.066.665          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.661.150.015</b> | <b>1.661.150.015</b> | -                      | <b>1.661.150.015</b> | <b>1.661.150.015</b> | -                      |

**8. Hàng tồn kho**

|                         | Cuối kỳ              |                        | Đầu năm              |                        |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 22.484.364           | -                      | 22.484.364           | -                      |
| - Thành phẩm            | 1.749.732.206        | (1.056.681.405)        | 1.749.732.206        | (1.056.681.405)        |
| - Hàng hoá              | 1.345.521.812        | (892.388.181)          | 1.421.467.860        | (892.388.181)          |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.117.738.382</b> | <b>(1.949.069.586)</b> | <b>3.193.684.430</b> | <b>(1.949.069.586)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****9. Chi phí trả trước**

|                | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|----------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Dài hạn</b> |                              |                              |
| Các khoản khác | 3.333.334                    | 3.333.334                    |
| <b>Cộng</b>    | <b>3.333.334</b>             | <b>3.333.334</b>             |

*Đơn vị tính: VND***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Nhà cửa, vật<br/>kiến trúc</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải</b> | <b>Cộng</b>          |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                   |                              |                                |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>3.531.966.825</b>              | <b>258.654.620</b>           | <b>1.044.188.027</b>           | <b>4.834.809.472</b> |
| Số tăng trong kỳ              | -                                 | -                            | -                              | -                    |
| - Mua trong kỳ                | -                                 | -                            | -                              | -                    |
| Số giảm trong kỳ              | -                                 | -                            | -                              | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                 | -                            | -                              | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>3.531.966.825</b>              | <b>258.654.620</b>           | <b>1.044.188.027</b>           | <b>4.834.809.472</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                   |                              |                                |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>1.497.198.306</b>              | <b>177.348.397</b>           | <b>1.044.188.027</b>           | <b>2.718.734.730</b> |
| Số tăng trong kỳ              | 63.586.638                        | 14.347.991                   | -                              | 77.934.629           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 63.586.638                        | 14.347.991                   | -                              | 77.934.629           |
| Số giảm trong kỳ              | -                                 | -                            | -                              | -                    |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                                 | -                            | -                              | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.560.784.944</b>              | <b>191.696.388</b>           | <b>1.044.188.027</b>           | <b>2.796.669.359</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                   |                              |                                |                      |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>2.034.768.519</b>              | <b>81.306.223</b>            | <b>-</b>                       | <b>2.116.074.742</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>1.971.181.881</b>              | <b>66.958.232</b>            | <b>-</b>                       | <b>2.038.140.113</b> |

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền sử dụng<br/>đất (*)</b> | <b>Cộng</b>          |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>6.468.156.872</b>             | <b>6.468.156.872</b> |
| Số tăng trong kỳ              | -                                | -                    |
| Số giảm trong kỳ              | -                                | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.468.156.872</b>             | <b>6.468.156.872</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>-</b>                         | <b>-</b>             |
| Số tăng trong kỳ              | -                                | -                    |
| Số giảm trong kỳ              | -                                | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>                         | <b>-</b>             |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                      |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>6.468.156.872</b>             | <b>6.468.156.872</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>6.468.156.872</b>             | <b>6.468.156.872</b> |

(\*) : Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá 6.468.156.872 đồng và diện tích 151,2 m<sup>2</sup>.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***12. Phải trả người bán**

|                                          | Cuối kỳ            |                       | Đầu năm              |                       |
|------------------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                    |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn ECI             | 477.435.915        | 477.435.915           | 477.435.915          | 477.435.915           |
| Công Ty TNHH Dịch Vụ Sách Nam An         | 171.706.400        | 171.706.400           | 171.706.400          | 171.706.400           |
| Công ty Cổ phần Sách Dân Tộc             | 165.015.143        | 165.015.143           | 165.015.143          | 165.015.143           |
| Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 159.289.385        | 159.289.385           | 1.222.793.958        | 1.222.793.958         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>973.446.843</b> | <b>973.446.843</b>    | <b>2.036.951.416</b> | <b>2.036.951.416</b>  |

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                                    | Cuối kỳ<br>VND   | Đầu năm<br>VND   |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                  |                  |
| Công ty TNHH Thiết bị Giáo dục An Phú Hưng         | 3.000.000        | 3.000.000        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Bình Lâm Đồng | 2.938.950        | 2.938.950        |
| Các đối tượng khác                                 | 886.859          | 886.859          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>6.825.809</b> | <b>6.825.809</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)***Đơn vị tính: VND***14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                                                 | <b>Đầu năm</b>     |                  | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b>     |                  |
|-------------------------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------|
|                                                 | <b>Phải thu</b>    | <b>Phải nộp</b>  |                                 |                               | <b>Phải thu</b>    | <b>Phải nộp</b>  |
| Thuế GTGT đầu ra                                | 99.922.097         | -                | 3.234.941                       | -                             | 96.687.156         | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 334.647.376        | -                | -                               | -                             | 334.647.376        | -                |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 23.465.731         | -                | 703.500                         | 820.750                       | 23.582.981         | -                |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại<br>thuế khác | -                  | 3.000.000        | -                               | -                             | -                  | 3.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>458.035.204</b> | <b>3.000.000</b> | <b>3.938.441</b>                | <b>820.750</b>                | <b>454.917.513</b> | <b>3.000.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****15. Chi phí phải trả**

|                            | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            |                              |                              |
| Chi phí bản thảo, biên tập | 249.481.000                  | 249.481.000                  |
| Chi phí khác               | 65.000.000                   | 65.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>314.481.000</b>           | <b>314.481.000</b>           |

**16. Phải trả khác**

|                                               | <b>Cuối kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                            |                              |                              |
| Kinh phí công đoàn                            | 787.640                      | 787.640                      |
| Bảo hiểm xã hội                               | 10.377.732                   | -                            |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả                     | 5.828.500                    | 5.828.500                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 41.857.122                   | 6.518.381                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>58.850.994</b>            | <b>13.134.521</b>            |
| <b>b. Dài hạn</b>                             |                              |                              |
| Nhận ký quỹ, ký cược của các Nhà sách dài hạn | 45.000.000                   | 45.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>45.000.000</b>            | <b>45.000.000</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)***Đơn vị tính : VND***17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu quỹ</b>  | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|-------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>          | <b>41.370.000.000</b>             | <b>2.227.438.218</b>            | <b>(679.873.904)</b> | <b>851.634.920</b>               | <b>2.241.709.774</b>                         | <b>46.010.909.008</b> |
| Tăng vốn trong năm trước            | -                                 | -                               | -                    | -                                | -                                            | -                     |
| Lỗi trong năm trước                 | -                                 | -                               | -                    | -                                | (1.670.242.959)                              | (1.670.242.959)       |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước | -                                 | -                               | -                    | -                                | -                                            | -                     |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>41.370.000.000</b>             | <b>2.227.438.218</b>            | <b>(679.873.904)</b> | <b>851.634.920</b>               | <b>571.466.815</b>                           | <b>44.340.666.049</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>            | <b>41.370.000.000</b>             | <b>2.227.438.218</b>            | <b>(679.873.904)</b> | <b>851.634.920</b>               | <b>571.466.815</b>                           | <b>44.340.666.049</b> |
| Tăng vốn trong kỳ này               | -                                 | -                               | -                    | -                                | -                                            | -                     |
| Lãi trong kỳ này                    | -                                 | -                               | -                    | -                                | 1.012.558.305                                | 1.012.558.305         |
| Phân phối lợi nhuận kỳ này          | -                                 | -                               | -                    | -                                | -                                            | -                     |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>            | <b>41.370.000.000</b>             | <b>2.227.438.218</b>            | <b>(679.873.904)</b> | <b>851.634.920</b>               | <b>1.584.025.120</b>                         | <b>45.353.224.354</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức**

|                           | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> |
|---------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu    |                                                |                                                |
| Vốn góp đầu năm           | 41.370.000.000                                 | 41.370.000.000                                 |
| Vốn góp tăng trong kỳ     | -                                              | -                                              |
| Vốn góp giảm trong kỳ     | -                                              | -                                              |
| Vốn góp cuối kỳ           | 41.370.000.000                                 | 41.370.000.000                                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                                              | -                                              |

**c) Cổ phiếu**

|                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|----------------------------------------|----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 4.137.000      | 4.137.000      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.137.000      | 4.137.000      |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 4.137.000      | 4.137.000      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 67.987         | 67.987         |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 67.987         | 67.987         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.069.013      | 4.069.013      |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 4.069.013      | 4.069.013      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | <b>Quý II/2025<br/>VND</b> | <b>Quý II/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Doanh thu bán sách tham khảo | 47.613.280                 | 190.685.779                |
| Doanh thu cho thuê           | 33.618.611                 | -                          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>81.231.891</b>          | <b>190.685.779</b>         |

**Doanh thu với các bên liên quan:** Xem thuyết minh VIII.2.**2. Giá vốn hàng bán**

|                                | <b>Quý II/2025<br/>VND</b> | <b>Quý II/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Giá vốn của sách đã bán        | 56.936.854                 | 145.640.231                |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 14.347.991                 | -                          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>71.284.845</b>          | <b>145.640.231</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

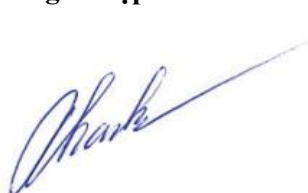
363 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <b>Quý II/2025</b><br>VND | <b>Quý II/2024</b><br>VND |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 6.754.547                 | 91.845.796                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.816.835.000             | 500.008.000               |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.823.589.547</b>      | <b>591.853.796</b>        |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                       | <b>Quý II/2025</b><br>VND | <b>Quý II/2024</b><br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                             | 582.361.466               | -                         |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 200.409.133               | -                         |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (589.901.234)             | (206.794.744)             |
| Chi phí tài chính khác                                                | 470.901                   | -                         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>193.340.266</b>        | <b>(206.794.744)</b>      |

**Người lập biểu****Kế toán trưởng****Chủ tịch Hội đồng quản trị****Đào Thị Thanh Ban****Đào Thị Thanh Ban****Ngô Trọng Vinh**

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025